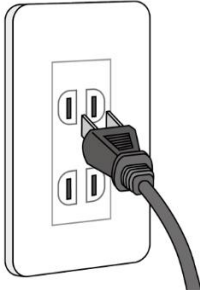


| No. | Từ vựng | Cách đọc (Hiragana) | Dịch                    | Chú thích                                                                                         | Ví dụ câu                         |                                                        | Hình ảnh                                                                              |
|-----|---------|---------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 技能      | ぎのう                 | Kỹ năng                 |                                                                                                   |                                   |                                                        |                                                                                       |
| 2   | 技能検定試験  | ぎのうけんていしけん          | Kỳ thi kiểm tra kỹ năng | Là kỳ thi quốc gia nhằm kiểm tra mức độ học tập kỹ năng. Có các kỳ thi cho từng loại nghề nghiệp. |                                   |                                                        |                                                                                       |
| 3   | 受検（する）  | じゅけん（する）            | (động từ) Dự thi, thi   |                                                                                                   |                                   |                                                        |                                                                                       |
| 4   | 資格      | しかく                 | Tư cách                 |                                                                                                   |                                   |                                                        |                                                                                       |
| 5   | 手当      | てあて                 | Trợ cấp                 | Được trả thêm ngoài lương cơ bản. Ví dụ có trợ cấp đi lại, trợ cấp làm thêm giờ.                  | ざんぎょうを<br>すると、じか<br>んがいてあて<br>ます。 | Nếu làm tăng ca thì sẽ được trả trợ cấp làm ngoài giờ. |                                                                                       |
| 6   | 社員      | しゃいん                | Nhân viên công ty       |                                                                                                   |                                   |                                                        |                                                                                       |
| 7   | 部長      | ぶちょう                | Trưởng bộ phận          |                                                                                                   |                                   |                                                        |                                                                                       |
| 8   | 課長      | かちょう                | Trưởng phòng            |                                                                                                   |                                   |                                                        |                                                                                       |
| 9   | 更衣室     | こういしつ               | Phòng thay đồ           |                                                                                                   |                                   |                                                        |  |
| 10  | 台車      | だいしゃ                | Xe đẩy                  |                                                                                                   |                                   |                                                        |  |
| 11  | 床       | ゆか                  | Sàn                     |                                                                                                   |                                   |                                                        |                                                                                       |
| 12  | 出口      | でぐち                 | Cửa ra                  |                                                                                                   |                                   |                                                        |                                                                                       |

| No. | Từ vựng | Cách đọc (Hiragana) | Dịch              | Chú thích | Ví dụ câu |  | Hình ảnh                                                                             |
|-----|---------|---------------------|-------------------|-----------|-----------|--|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 13  | フォークリフト | ふぉーくりふと             | Xe nâng           |           |           |  |   |
| 14  | 電気      | でんき                 | Điện              |           |           |  |                                                                                      |
| 15  | 設備      | せつび                 | Thiết bị          |           |           |  |                                                                                      |
| 16  | 警報音     | けいほうおん              | Âm thanh báo động |           |           |  |                                                                                      |
| 17  | コンセント   | こんせんと               | Ổ cắm             |           |           |  |  |
| 18  | 作業場     | さぎょうば               | Nơi làm việc      |           |           |  |                                                                                      |
| 19  | 室温      | しつおん                | Nhiệt độ phòng    |           |           |  |                                                                                      |
| 20  | 表示      | ひょうじ                | Hiển thị          |           |           |  |                                                                                      |